



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**  
**THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN BKR INTERNATIONAL**  
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 40

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á  
NGHIỆP VỤ QUẢN LÝ  
SỐ 11  
45

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

### Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Bá Hùng	Chủ tịch
Bà Trần Thị Lê Hải	Phó Chủ tịch
Ông An Quang Hiếu	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Tính	Ủy viên
Ông Ito Junichi	Ủy viên

#### Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Bá Hùng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Việt Hà	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 05/5/2016)
Ông Trần Việt Thắng	Phó Tổng giám đốc

#### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

*(Tiếp theo)*

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

*Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc:*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**



---

**Nguyễn Bá Hùng**

**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2016*

Số: 492<sup>A</sup> -16/BC-TC/BTC-VAE

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2016

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 7 năm 2016, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Phạm Hùng Sơn**  
Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>590.766.055.032</b>	<b>494.499.706.809</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>10.463.664.271</b>	<b>8.139.084.177</b>
1. Tiền	111	V.1.	10.463.664.271	8.139.084.177
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>552.548.556.645</b>	<b>466.364.785.139</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	42.294.980.372	22.983.493.917
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	30.750.445.969	27.674.127.084
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	481.655.268.645	417.536.505.651
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.152.138.341)	(1.829.341.513)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>27.526.267.310</b>	<b>19.464.036.746</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7.	27.526.267.310	19.464.036.746
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>227.566.806</b>	<b>531.800.747</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	-	355.055.406
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		50.821.465	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17.	176.745.341	176.745.341
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>243.362.370.702</b>	<b>243.739.316.766</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>790.053.236</b>	<b>1.081.706.706</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	790.053.236	1.081.706.706
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7.213.625.256</b>	<b>8.334.669.741</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	4.770.120.430	6.859.114.845
- Nguyên giá	222		13.349.272.440	15.047.516.804
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.579.152.010)	(8.188.401.959)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11.	1.061.142.878	-
- Nguyên giá	225		1.143.636.364	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(82.493.486)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12.	1.382.361.948	1.475.554.896
- Nguyên giá	228		1.879.059.854	1.879.059.854
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(496.697.906)	(403.504.958)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>4.920.646.652</b>	<b>4.920.646.652</b>
- Nguyên giá	231	V.13.	5.214.306.300	5.214.306.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(293.659.648)	(293.659.648)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>524.644.700</b>	<b>524.644.700</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.	524.644.700	524.644.700
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2.	<b>229.266.344.523</b>	<b>228.877.648.967</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		230.330.000.000	230.330.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.063.655.477)	(1.452.351.033)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>647.056.335</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	647.056.335	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>834.128.425.734</b>	<b>738.239.023.575</b>

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016  
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2016	01/01/2016
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>407.212.001.804</b>	<b>328.645.641.543</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>262.053.745.505</b>	<b>210.923.821.971</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15.	15.227.345.706	34.571.636.910
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16.	5.122.090.030	330.768.271
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.	136.552.730	287.247.594
4. Phải trả người lao động	314		917.432.353	690.438.127
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18.	87.500.000	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.	78.833.817	79.204.816
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.	35.984.319.057	14.577.681.502
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.	203.009.344.762	160.386.844.751
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.490.327.050	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>145.158.256.299</b>	<b>117.721.819.572</b>
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20.	40.000.000	40.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19.	30.000.000	30.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.	91.588.256.299	64.151.819.572
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21.1	53.500.000.000	53.500.000.000
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>426.916.423.930</b>	<b>409.593.382.032</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22.</b>	<b>426.916.423.930</b>	<b>409.593.382.032</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		398.900.000.000	398.900.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		398.900.000.000	398.900.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.021.921.439	8.021.921.439
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2.100.000)	(2.100.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.828.075.337	9.337.748.287
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.707.707.959	2.217.380.909
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.460.819.195	(8.881.568.603)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(33.297.444.753)	(4.294.437.787)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38.758.263.948	(4.587.130.816)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>834.128.425.734</b>	<b>738.239.023.575</b>

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập

Phí Thị Thúy Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Hùng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 02a - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	110.055.999.769	107.892.236.191
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		110.055.999.769	107.892.236.191
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	107.097.506.314	104.837.568.457
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.958.493.455	3.054.667.734
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	38.807.428.196	29.930.097.549
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	985.685.084	1.776.275.569
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.360.229.050	1.540.485.614
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7.	405.439.852	373.847.395
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	1.544.107.545	673.181.756
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		38.830.689.170	30.161.460.563
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	67.324.704	45.588.689
12. Chi phí khác	32	VI.6.	139.749.926	34.434.300
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(72.425.222)	11.154.389
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		38.758.263.948	30.172.614.952
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		38.758.263.948	30.172.614.952

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phí Thị Thủy Hà

Nguyễn Thị Hồng Oanh

Nguyễn Bá Hùng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		38.758.263.948	30.172.614.952
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		31.994.506	773.853.122
- Các khoản dự phòng	03		(65.898.728)	175.768.795
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(99.139.381)	59.996.139
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		133.722.291	(29.929.970.933)
- Chi phí lãi vay	06		1.360.229.050	1,540.485.614
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	9,242.951.814
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		40.119.171.686	12.035.699.503
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(86.265.736.329)	(133.211.849.867)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.062.230.564)	13,842.175.087
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(11.772.106.551)	19.253.426.196
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(292.000.929)	436.463.482
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.360.229.050)	(1,540.485.614)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		67.324.704	2,269.663.234
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(67.565.807.033)</b>	<b>(86.914.907.979)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(41.500.000)	(10.297.022.022)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(139.749.919)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.027.628	10,359.521
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(175.222.291)</b>	<b>(10,286.662.501)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	49,928.396.923
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(860.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		255.086.117.881	267.811.041.055
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(183.387.663.663)	(216.790.547.536)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		(1.639.517.480)	(1,007.149.990)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>70.058.936.738</b>	<b>99.940.880.452</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	50		<b>2.317.907.414</b>	<b>2,739.309.972</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.139.084.177	321.823.331
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.672.680	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	V.01	<b>10.463.664.271</b>	<b>3.061.133.303</b>

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phí Thị Thủy Hà

Nguyễn Thị Hồng Oanh

Nguyễn Bá Hùng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014564 ngày 14 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 09 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 29 tháng 9 năm 2015 thì vốn điều lệ của Công ty là: 398.900.000.000 VND (Bằng chữ: Ba trăm chín mươi tám tỷ, chín trăm triệu đồng).

Tổng số cổ phần là 39.890.000 cổ phần;

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Tái chế phế liệu; đại lý, môi giới, đấu giá; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng; Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Cho thuê xe có động cơ; Khai thác muối;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng kim loại quý hiếm.

Trụ sở công ty: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

**Danh sách các công ty con:**

Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam

Địa chỉ: Lô 1 - CN 5 Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội

Vốn điều lệ: 36.000.000.000 đồng.

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 36.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

Công ty TNHH Nhựa Đông Á

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Châu Sơn - Phú Lý - Hà Nam

Vốn điều lệ: 159.330.000.000 đồng.

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 159.330.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á

Địa chỉ: Lô số 36 KCN Tân Tạo, Đường Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân - TP Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ: 35.000.000.000 đồng.

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 35.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

- Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Trong đó:

- + Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.
- + Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

### 2. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

#### *Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### *Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

#### *Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư*

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

### 5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua-bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu quá hạn thanh toán theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Tại thời điểm 30/6/2016, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

#### 7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<b>Loại tài sản cố định</b>	<b>Thời gian khấu hao (năm)</b>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**7.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm quản lý.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (Năm)</i>
Phần mềm quản lý	08

**7.3 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính**

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là Ô tô KIA 30E300.45, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 6 – Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (Năm)</i>
Phương tiện vận tải	06

**7.4 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư**

**Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất lô đất có diện tích 960m<sup>2</sup> tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi với nguyên giá là 3.421.783.900 VND và Lô đất 480m<sup>2</sup> theo Quyết định số 4110/QĐ-STC-19/09 do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá, được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp.

**Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá**

Công ty không khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng nhà máy tại Hà Nam được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

### 9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản công cụ dụng cụ đã xuất dùng, trả trước tiền quảng cáo, phí tư vấn, thù lao hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### 10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ với công ty con.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay *Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay*

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ xây lắp chưa thực hiện.

### 14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh, được các tổ chức chức, các nhân biểu tặng sau khi trừ đi khoản thuế phải nộp có liên quan đến các tài sản được biểu tặng ....

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia phân chia tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán. Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh là giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán hàng hóa, doanh thu lắp đặt hệ thống cửa và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức (các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn), căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ thanh lý tài sản, phế liệu và các khoản thu nhập khác.

**16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động lắp đặt cửa được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế của từng công trình, phù hợp với tỷ lệ trong hợp đồng giao khoán, tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

**18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**18.1 Các nghĩa vụ về thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 10% đối với doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, 0% với doanh thu từ tiền lãi vay cho các công ty con.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ thanh lý tài sản, phế liệu và các khoản thu nhập khác.

**16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động lắp đặt cửa được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế của từng công trình, phù hợp với tỷ lệ trong hợp đồng giao khoán, tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

**18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**18.1 Các nghĩa vụ về thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 10% đối với doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, 0% với doanh thu từ tiền lãi vay cho các công ty con.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

**1. Tiền**

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Tiền</b>		
<i>Tiền mặt</i>	557.498.931	108.452.917
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	9.906.165.340	8.030.631.260
Tiền VND	9.864.151.243	8.011.736.165
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu</i>	5.877.069	6.047.898
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Hồ</i>	1.214.304	500.522.821
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm</i>	1.471.687.471	6.633.222.352
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở</i>	1.173.598	5.713.598
<i>Ngân hàng TMCP Phương Nam</i>	1.256.416	1.705.932
<i>Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam</i>	1.285.470	3.179.542
<i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng</i>	2.893.489	2.863.468
<i>Ngân hàng TMCP Lienvietpostbank - CN Thanh Nhân</i>	1.430.230	1.442.370
<i>Ngân hàng United Overseas Bank</i>	8.642.774	15.974.945
<i>Ngân hàng Việt Á - CN Hà Nội - PGD Hà Đông</i>	1.923.625	3.174.518
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội</i>	1.974.848	2.228.161
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa</i>	1.545.728	1.696.417
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</i>	27.193.400	7.019.385
<i>Ngân hàng TMCP Đông Nam Á</i>	335.921	1.774.350
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	8.335.716.900	825.170.408
Tiền USD	42.014.097	18.895.095
<i>Ngân hàng United Overseas Bank</i>	22.486.607	-
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	1.982.475	2.121.525
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu</i>	125.935	119.313
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội</i>	2.034.107	408.752
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở</i>	8.182.426	8.182.426
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm</i>	7.202.547	8.063.079
<b>Cộng</b>	<b>10.463.664.271</b>	<b>8.139.084.177</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đơn vị tính: VND

	30/6/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty con</b>						
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	36.000.000.000	-	36.000.000.000	36.000.000.000	-	36.000.000.000
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	159.330.000.000	-	159.330.000.000	159.330.000.000	-	159.330.000.000
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	35.000.000.000	1.063.655.477	33.936.344.523	35.000.000.000	1.452.351.033	33.547.648.967
<b>Cộng</b>	<b>230.330.000.000</b>	<b>1.063.655.477</b>	<b>229.266.344.523</b>	<b>230.330.000.000</b>	<b>1.452.351.033</b>	<b>228.877.648.967</b>

**Ghi chú:**

- Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu số 0104000990 ngày 16 tháng 03 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ và thương mại.
- Công ty TNHH Nhựa Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH một thành viên số 060400001 đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 02 năm 2007. Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.
- Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305056511 ngày 21/06/2007, chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 31/12/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại.



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**3. Phải thu của khách hàng**

	30/6/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Tổng Công ty xây dựng Hà Nội - CTCP	-	-	5.407.239.157	776.641.848
Công ty Đầu tư Xây dựng Số 2 Hà Nội	-	-	4.438.289.000	-
Công ty CP phát triển thương mại Vinaconex-Dự án Chợ Mơ	4.104.680.981	-	4.104.680.981	-
Công ty TNHH V&H Việt Nam	20.280.734.483	-	1.494.633.413	-
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hùng Phát	13.405.290.275	-	962.703.746	-
Đối tượng khác	4.504.274.633	2.152.138.341	6.575.947.620	249.699.665
<b>Cộng</b>	<b>42.294.980.372</b>	<b>2.152.138.341</b>	<b>22.983.493.917</b>	<b>1.026.341.513</b>

*b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

**4. Trả trước cho người bán**

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh BĐS Đông Á	23.829.632.165	23.829.632.165
Shanghai Xiesheng Manufacturing Co., LTD	3.677.333.600	-
Đối tượng khác	3.243.480.204	3.844.494.919
<b>Cộng</b>	<b>30.750.445.969</b>	<b>27.674.127.084</b>

**5. Phải thu khác**

	30/6/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Tạm ứng	481.655.268.645	-	417.536.505.651	-
Nguyễn Bá Hùng (**)	19.319.309.069	-	65.294.073.818	-
Nguyễn Bá Hùng (**)	19.319.309.069	-	65.294.073.818	-
Phải thu khác	462.220.806.221	-	351.668.586.828	-
Thuế GTGT của Tài sản thuế tài chính	189.441.988	-	222.834.486	-
Công ty TNHH NHỰA Đông Á (*)	299.232.461.689	-	203.345.990.489	-

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty TNHH Smart Window Việt Nam (*)	160.694.270.452	-	147.484.948.121	-
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á (*)	1.592.600.884	-	54.916.750	-
Đối tượng khác	512.031.208	-	559.896.982	-
Ký cược, ký quỹ	97.845.005	-	573.845.005	-
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	97.845.005	-	573.845.005	-
Dư nợ TK 3388	17.308.350	-	-	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>790.053.236</b>	<b>-</b>	<b>1.081.706.706</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ				
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	694.651.850	-	986.305.320	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	95.401.386	-	95.401.386	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>482.445.321.881</b>	<b>-</b>	<b>418.618.212.357</b>	<b>-</b>

(\*) Phải thu khác của Công ty TNHH Nhựa Đông Á, Công ty TNHH Smart Window, Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á là khoản Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á vay của các ngân hàng hộ các công ty con và khoản phải thu về lợi nhuận của các Công ty con phải nộp về cho Công ty mẹ.

(\*\*) Khoản tạm ứng của Ông Nguyễn Bá Hùng theo nghị quyết hội đồng quản trị số 15/2015/ND-HĐQT ngày 01/09/2015 để Ông Nguyễn Bá Hùng mua lô đất tại Mễ Trì nhằm xây dựng "Trụ sở văn phòng làm việc và dịch vụ" tại thôn Thượng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Thời hạn tạm ứng từ tháng 9/2015 đến tháng 9/2016.

6. Nợ xấu	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>				
a) Phải thu khách hàng	1.794.715.767	445.577.426	3.347.999.463	2.321.657.950
Tổng Công ty xây dựng Hà Nội	-	-	1.553.283.696	776.641.848
Công ty CP Đầu tư PT nhà và đô thị VINACONEX (N05)	30.318.652	-	30.318.652	10.159.326

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Chi nhánh Công ty CP xây dựng số 15 (C106/N05)	299.080.677	-	299.080.677	69.540.338
CN Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp- XN Số 5	286.568.360	-	286.568.360	286.568.360
CN Xây lắp & Mộc nội thất - Công ty CP Xây dựng Số 1 Hà Nội	540.964.459	162.289.337	540.964.459	540.964.459
Công ty CP Thiết bị Tự động hoá AMC	354.495.530	-	354.495.530	354.495.530
b) Trả trước cho người bán	803.000.000	-	803.000.000	-
Guangxi Pingxiang Yingtai	803.000.000	-	803.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>4.150.999.463</b>	<b>1.998.861.122</b>	<b>4.150.999.463</b>	<b>2.321.657.950</b>

7. Hàng tồn kho	30/6/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	27.526.267.310	-	19.464.036.746	-
<b>Cộng</b>	<b>27.526.267.310</b>	<b>-</b>	<b>19.464.036.746</b>	<b>-</b>

8. Tài sản dở dang dài hạn	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Xây dựng cơ bản	524.644.700	524.644.700
Trong đó:		
Dự án KCN Hà Nam	524.644.700	524.644.700
<b>Cộng</b>	<b>524.644.700</b>	<b>524.644.700</b>

9. Chi phí trả trước	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	355.055.406
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	355.055.406
b) Dài hạn	647.056.335	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	647.056.335	-
<b>Cộng</b>	<b>647.056.335</b>	<b>355.055.406</b>

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND		
	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2016	13.777.063.311	1.270.453.493	15.047.516.804
Mua trong kỳ	-	41.500.000	41.500.000
Thanh lý, nhượng bán	(1.739.744.364)	-	(1.739.744.364)
Số dư ngày 30/6/2016	12.037.318.947	1.311.953.493	13.349.272.440
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2016	7.090.515.096	1.097.886.863	8.188.401.959
Khấu hao trong kỳ	655.895.146	101.212.986	757.108.132
Thanh lý, nhượng bán	(366.358.081)	-	(366.358.081)
Số dư ngày 30/6/2016	7.380.052.161	1.199.099.849	8.579.152.010
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2016	6.686.548.215	172.566.630	6.859.114.845
Tại ngày 30/6/2016	4.657.266.786	112.853.644	4.770.120.430

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: 872.650.599 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.168.058.007 VND

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Chi tiêu	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/01/2016	-	-
Thuê tài chính trong kỳ	1.143.636.364	1.143.636.364
Số dư ngày 30/6/2016	1.143.636.364	1.143.636.364
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/01/2016	-	-
Khấu hao trong kỳ	82.493.486	82.493.486
Số dư ngày 30/6/2016	82.493.486	82.493.486
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2016	-	-
Tại ngày 30/06/2016	1.061.142.878	1.061.142.878

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: 0 VND



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**12. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

Chi tiêu	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/01/2016	1.879.059.854	1.879.059.854
Mua trong kỳ	-	-
Số dư ngày 30/6/2016	1.879.059.854	1.879.059.854
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/01/2016	403.504.958	403.504.958
Khấu hao trong kỳ	93.192.948	93.192.948
Số dư ngày 30/6/2016	496.697.906	496.697.906
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2016	1.475.554.896	1.475.554.896
Tại ngày 30/6/2016	1.382.361.948	1.382.361.948

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 387.972.800 VND

**13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

**a) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá**

Khoản mục	01/01/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/6/2016
<b>Nguyên giá</b>				
Quyền sử dụng đất	5.214.306.300	-	-	5.214.306.300
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Quyền sử dụng đất	293.659.648	-	-	293.659.648
<b>Giá trị còn lại</b>				
Quyền sử dụng đất	4.920.646.652	-	-	4.920.646.652

Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đầu tư đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.920.646.652 VND.

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**14. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	30/6/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) <i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	203.009.344.762	203.009.344.762	224.944.363.678	182.321.863.667	160.386.844.751	160.386.844.751
a1) <i>Vay ngắn hạn</i>						
(1) <i>Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam</i>	9.979.501.512	9.979.501.512	14.791.653.835	9.990.541.565	5.178.389.242	5.178.389.242
(2) <i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	59.210.636.920	59.210.636.920	71.228.503.516	116.524.111.974	104.506.245.378	104.506.245.378
(3) <i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng</i>	827.188.367	827.188.367	827.188.367	1.653.338.634	1.653.338.634	1.653.338.634
(4) <i>Ngân hàng United Overseas Bank Limited</i>	21.522.000.000	21.522.000.000	26.627.000.000	15.285.000.000	10.180.000.000	10.180.000.000
(5) <i>Ngân hàng TMCP Quốc tế</i>	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	12.068.596.500	12.068.596.500	12.068.596.500
(6) <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	107.970.017.963	107.970.017.963	107.970.017.960	26.800.274.994	26.800.274.997	26.800.274.997

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

b) <i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>	91.588.256.299	91.588.256.299	30.141.754.203	2.705.317.476	64.151.819.572	64.151.819.572
b1) Vay dài hạn	90.638.656.299	90.638.656.299	28.883.754.203	1.065.799.996	62.820.702.092	62.820.702.092
(7) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	90.090.322.959	90.090.322.959	28.883.754.203	1.000.000.000	62.206.568.756	62.206.568.756
(8) Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	548.333.340	548.333.340	-	65.799.996	614.133.336	614.133.336
b2) Nợ thuê tài chính dài hạn	949.600.000	949.600.000	1.258.000.000	1.639.517.480	1.331.117.480	1.331.117.480
<i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	949.600.000	949.600.000	1.258.000.000	1.639.517.480	1.331.117.480	1.331.117.480
<b>Tổng cộng</b>	<b>294.597.601.061</b>	<b>294.597.601.061</b>	<b>255.086.117.881</b>	<b>185.027.181.143</b>	<b>224.538.664.323</b>	<b>224.538.664.323</b>

- (1) Vay Ngân hàng Shinhanbank theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/2013/069 ngày 26/6/2013, hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng, mục đích vay dùng để tài trợ vốn lưu động, mở và thanh toán L/C trả ngay và trả chậm, lãi suất là lãi suất cơ bản tiền Việt Nam đồng do ngân hàng Nhà nước quy định + 2% một năm, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho tại kho của Công ty TNHH Nhựa Đông Á, địa chỉ tại Khu Công nghiệp Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam.
- (2) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các hợp đồng:
- Hợp đồng tín dụng số HKI- HĐTD/14168 ngày 22/09/2014 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 220.000.000.000 VND, lãi suất tại thời điểm giải ngân và thời hạn vay được quy định trên từng khế ước nhận nợ. Mục đích là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản bảo đảm là 02 dây chuyền sản xuất thanh profile, hiệu JH (Jinhu) model SJZ65/132+ YF240A, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 50, địa chỉ Lô 36, đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa lô đất số D2, khu đô thị Nam Thăng Long, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội với tổng giá trị tài sản bảo đảm là 63.237.900.000 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

- Hợp đồng tín dụng số HKI-HĐTD/13113 ngày 05/8/2013 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng. Lãi suất 9,5%/ năm, thời hạn vay tối đa 12 tháng, mục đích theo từng lần cấp tín dụng, tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị lắp đặt tại Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á địa chỉ Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 50 tại địa chỉ lô 36 đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh; và 02 dây truyền sản xuất thanh Profile của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á được lắp đặt tại Công ty TNHH Nhựa Đông Á tại địa chỉ Khu Công nghiệp Châu Sơn, Phú Lý, Hà Nam theo Hợp đồng thế chấp số HKI-HĐTC/13114 ngày 02/8/2013.
- (3) Vay ngân hàng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1186228/NHUADONGA-VPBANK ngày 22/12/2014, giá trị hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển và các tài sản đảm bảo khác. Phụ lục ngày 24/12/2015 về việc thay đổi thời hạn của hạn mức tín dụng. Thời hạn mới của hạn mức tín dụng: Tính từ ngày ký hợp đồng đến ngày 24/02/2016.
- (4) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 10220150626-01 ngày 26/06/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 4.000.000 USD, lãi suất cho vay thời hạn tối đa không quá 6 tháng là 2,25%/năm, lãi suất cho vay tối đa 48 tháng là 3,5%/năm, mục đích vay để mở LC danh cho nhập khẩu nguyên vật liệu, hàng hóa và máy móc thiết bị, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản đảm bảo khác. Phụ lục số UOB/HCMC/CCOD-030 ngày 02/07/2015 về việc thay đổi phí lần đầu, từ 3.000 USD xuống còn 1.500 USD.
- (5) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 088DN91/2015/HĐTD/VIB-NHUADONGA ngày 28/7/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 25.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng, mục đích vay để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động, tài sản đảm bảo là các mặt hàng nhập khẩu và các tài sản đảm bảo khác.
- (6) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2015/7610660/HĐTD ngày 27/10/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 30/6/2016, mục đích vay để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, tài sản đảm bảo là bất động sản đầu tư và tài sản cố định của đơn vị.
- (7) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 02/2015/7610660/HĐTD ngày 27/10/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay kỳ đầu 8,8%/năm, lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời hạn cấp tín dụng là 60 tháng kể từ ngày kể từ ngày đầu rút vốn, mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư nhà máy sản xuất, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay.
- (8) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1523100133/HĐTD ngày 19/08/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 658.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng 60 tháng, mục đích vay mua ô tô biển số 754.05, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

- Hợp đồng tín dụng số HKI-HĐTD/13113 ngày 05/8/2013 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng. Lãi suất 9,5%/ năm, thời hạn vay tối đa 12 tháng, mục đích theo từng lần cấp tín dụng, tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị lắp đặt tại Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á địa chỉ Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 50 tại địa chỉ lô 36 đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh; và 02 dây truyền sản xuất thanh Profile của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á được lắp đặt tại Công ty TNHH Nhựa Đông Á tại địa chỉ Khu Công nghiệp Châu Sơn, Phú Lý, Hà Nam theo Hợp đồng thế chấp số HKI-HĐTC/13114 ngày 02/8/2013.
- (3) Vay ngân hàng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1186228/NHUADONGA-VPBANK ngày 22/12/2014, giá trị hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển và các tài sản đảm bảo khác. Phụ lục ngày 24/12/2015 về việc thay đổi thời hạn của hạn mức tín dụng. Thời hạn mới của hạn mức tín dụng: Tính từ ngày ký hợp đồng đến ngày 24/02/2016.
- (4) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 10220150626-01 ngày 26/06/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 4.000.000 USD, lãi suất cho vay thời hạn tối đa không quá 6 tháng là 2,25%/năm, lãi suất cho vay tối đa 48 tháng là 3,5%/năm, mục đích vay để mở LC danh cho nhập khẩu nguyên vật liệu, hàng hóa và máy móc thiết bị, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản đảm bảo khác. Phụ lục số UOB/HCMC/CCOD-030 ngày 02/07/2015 về việc thay đổi phí lần đầu, từ 3.000 USD xuống còn 1.500 USD.
- (5) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 088DN91/2015/HĐTD/VIB-NHUADONGA ngày 28/7/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 25.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng, mục đích vay để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động, tài sản đảm bảo là các mặt hàng nhập khẩu và các tài sản đảm bảo khác.
- (6) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2015/7610660/HĐTD ngày 27/10/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 30/6/2016, mục đích vay để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, tài sản đảm bảo là bất động sản đầu tư và tài sản cố định của đơn vị.
- (7) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 02/2015/7610660/HĐTD ngày 27/10/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay kỳ đầu 8,8%/năm, lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời hạn cấp tín dụng là 60 tháng kể từ ngày kể từ ngày đầu rút vốn, mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư nhà máy sản xuất, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay.
- (8) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1523100133/HĐTD ngày 19/08/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 658.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng 60 tháng, mục đích vay mua ô tô biển số 754.05, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**c) Các khoản nợ thuê tài chính**

Thời hạn	6 tháng 2016 VND			6 tháng 2015 VND		
	Tổng thanh toán thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng thanh toán thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	1.712.770.098	73.252.618	1.639.517.480	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.712.770.098</b>	<b>73.252.618</b>	<b>1.639.517.480</b>	-	-	-

Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.001/2016/TSC-CTTC ngày 19/01/2016. Tài sản thuê là 1 xe ô tô 7 chỗ, trị giá gốc tính cho thuê là 1.258.000.000 VND. Mục đích là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thời hạn thuê trong vòng 72 tháng. Lãi suất cho thuê tài chính được xác định bằng trần lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng +4%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất sản cho vay dài hạn quy định trong từng thời kỳ, được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất cho thuê trong hạn

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

15. Phải trả người bán	30/6/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Jampoo Union Corp (Formosa +Mitsubishi)	651.702.370	651.702.370	13.449.618.000	13.449.618.000
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	6.652.538.965	6.652.538.965	15.693.586.075	15.693.586.075
Công Ty TNHH Đầu Tư Và Xuất Nhập Khẩu Hiến Vinh	5.014.335.487	5.014.335.487	1.969.556.897	1.969.556.897
Các đối tượng khác	2.908.768.884	2.908.768.884	3.458.875.938	3.458.875.938
<b>Cộng</b>	<b>15.227.345.706</b>	<b>15.227.345.706</b>	<b>34.571.636.910</b>	<b>34.571.636.910</b>

*b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2*

16. Người mua trả tiền trước	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Hệ Thống Thông tin FPT	-	330.768.271
Tổng Công ty xây dựng Hà Nội - CTCP	3.554.077.970	-
Công ty CP Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	1.568.012.060	-
<b>Cộng</b>	<b>5.122.090.030</b>	<b>330.768.271</b>

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/6/2016
	<i>a) Phải thu</i>			
Thuế TNDN	176.745.341	-	-	176.745.341
<b>Cộng</b>	<b>176.745.341</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>176.745.341</b>
<i>b) Phải nộp</i>				
Thuế GTGT	72.929.670	-	72.929.670	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	829.657.615	829.657.615	-
Thuế thu nhập cá nhân	72.339.370	21.992.740	-	94.332.110
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	7.099.328	7.099.328	-
Các loại thuế khác	141.978.554	45.220.620	144.978.554	42.220.620
<b>Cộng</b>	<b>287.247.594</b>	<b>903.970.303</b>	<b>1.054.665.167</b>	<b>136.552.730</b>

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

18. Chi phí phải trả	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Trích trước phí kiểm toán	87.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>87.500.000</b>	<b>-</b>
19. Phải trả khác	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>35.984.319.057</i>	<i>14.577.681.502</i>
Kinh phí công đoàn	50.531.255	4.058.255
Bảo hiểm xã hội	38.464.165	5.821.690
Bảo hiểm y tế;	-	26.870.101
Bảo hiểm thất nghiệp;	-	5.336.004
Các khoản phải trả, phải nộp khác	35.895.323.637	14.535.595.452
<i>Trần Thị Lê Hải</i>	<i>959.400.000</i>	<i>939.600.000</i>
<i>Nguyễn Bá Hùng</i>	<i>11.712.800.000</i>	<i>11.475.200.000</i>
<i>Phải trả cổ tức cho các cổ đông</i>	<i>19.944.895.000</i>	<i>-</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>3.278.228.637</i>	<i>2.120.795.452</i>
<i>b) Dài hạn</i>	<i>30.000.000</i>	<i>30.000.000</i>
Ký quỹ, ký cược	30.000.000	30.000.000
<b>Cộng</b>	<b>36.014.319.057</b>	<b>14.607.681.502</b>
<i>c) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số VIII.2</i>		
20. Doanh thu chưa thực hiện	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>78.833.817</i>	<i>79.204.816</i>
Cho thuê Văn phòng	78.833.817	79.204.816
<i>b) Dài hạn</i>	<i>40.000.000</i>	<i>40.000.000</i>
Công ty CP Xây dựng Dân dụng Hà Nội	40.000.000	40.000.000
<b>Cộng</b>	<b>118.833.817</b>	<b>119.204.816</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**21. Trái phiếu phát hành**

**21.1 Trái phiếu chuyển đổi**

Thời điểm phát hành: 12/2012, thời điểm gia hạn 25/12/2015, kỳ hạn còn lại: 18 tháng;

Mệnh giá trái phiếu là 500.000.000 đồng, lãi suất cơ bản 4%/ năm;

Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi; 1 trái phiếu mệnh giá 500.000.000 đồng được chuyển đổi thành 47.134 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng; theo đó, trái phiếu chuyển đổi được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông và bằng 10.608 đồng/ cổ phần.

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành tháng 12/2012, kỳ hạn gốc 3 năm, thời điểm gia hạn là 25/12/2015, kỳ hạn gia hạn 2 năm, kỳ hạn còn lại của trái phiếu chuyển đổi 18 tháng;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:

<i>Công ty Liên doanh Shide Việt Nam</i>	27
<i>Japan South East Asia Growth Fund L.P.</i>	80

- Mệnh giá trái phiếu: 500.000.000 đồng, lãi suất trái phiếu chuyển đổi 6%/ năm;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi; 1 trái phiếu mệnh giá 500.000.000 đồng được chuyển đổi thành 47.134 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng; theo đó, trái phiếu chuyển đổi được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông và bằng 10.608 đồng/ cổ phần.

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi 4%/ năm.

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ: 0

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: 0

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: 0

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ

- Thời điểm phát hành tháng 12/2012, kỳ hạn gốc 3 năm, thời điểm gia hạn là 25/12/2015, kỳ hạn gia hạn 2 năm, kỳ hạn còn lại của trái phiếu chuyển đổi 18 tháng;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:

<i>Công ty Liên doanh Shide Việt Nam</i>	27
<i>Japan South East Asia Growth Fund L.P.</i>	80

- Mệnh giá trái phiếu: 500.000.000 đồng, lãi suất trái phiếu chuyển đổi 4%/ năm;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi; 1 trái phiếu mệnh giá 500.000.000 đồng được chuyển đổi thành 47.134 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng; theo đó, trái phiếu chuyển đổi được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông và bằng 10.608 đồng/ cổ phần.

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi 4%/ năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***22. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2015	137.500.000.000	4.050.070.500	-	(2.208.822.233)	139.341.248.267
Tăng vốn trong năm trước	261.400.000.000	4.303.125.000	-	-	265.703.125.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	30.350.242.414	30.350.242.414
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(25.874.910.000)	(25.874.910.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(11.148.078.784)	(11.148.078.784)
Giảm khác	-	(331.274.061)	(2.100.000)	-	(333.374.061)
Số dư tại ngày 31/12/2015	398.900.000.000	8.021.921.439	(2.100.000)	(8.881.568.603)	398.038.252.836
Lãi trong kỳ này	-	-	-	38.758.263.948	38.758.263.948
Trích lập các quỹ	-	-	-	(4.470.981.150)	(4.470.981.150)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(19.944.895.000)	(19.944.895.000)
Số dư tại ngày 30/06/2016	398.900.000.000	8.021.921.439	(2.100.000)	5.460.819.195	412.380.640.634

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
Nguyễn Bá Hùng	27.766.760.000	120.322.680.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	95.547.930.000	95.547.930.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	92.558.920.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn	1.787.500.000	1.787.500.000
Công ty CP Đầu tư FIT	12.375.000.000	12.375.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	168.863.890.000	168.866.890.000
<b>Cộng</b>	<b>398.900.000.000</b>	<b>398.900.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	398.900.000.000	137.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	52.500.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	398.900.000.000	190.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>19.944.895.000</b>	<b>-</b>

**d) Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: 0 đồng  
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố  
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: chưa công bố  
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0 đồng

**e) Cổ phiếu**

	30/6/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39.890.000	39.890.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39.890.000	39.890.000
- Cổ phiếu phổ thông	39.890.000	39.890.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	210	210
- Cổ phiếu phổ thông	210	210
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.889.790	39.889.790
- Cổ phiếu phổ thông	39.889.790	39.889.790
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu		

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**f) Các quỹ của Công ty**

Khoản mục	01/01/2016	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/6/2016
Quỹ đầu tư phát triển	9.337.748.287	1.490.327.050	-	10.828.075.337
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.217.380.909	1.490.327.050	-	3.707.707.959
<b>Cộng</b>	<b>11.555.129.196</b>	<b>2.980.654.100</b>	<b>-</b>	<b>14.535.783.296</b>

*\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế, được đơn vị trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.

**23. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

*Ngoại tệ các loại:*

	30/6/2016	01/01/2016
Tiền gửi ngân hàng USD	564,86	1.519,95
	564,86	1.519,95

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
<i>a) Doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	96.208.515.995	106.735.431.373
Doanh thu cung cấp dịch vụ	526.993.806	-
Doanh thu hoạt động lắp đặt	13.320.489.968	1.156.804.818
<b>Cộng</b>	<b>110.055.999.769</b>	<b>107.892.236.191</b>

*b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

**2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Giá vốn hàng hóa	93.777.016.346	103.680.763.639
Giá vốn hoạt động lắp đặt	13.320.489.968	1.156.804.818
<b>Cộng</b>	<b>107.097.506.314</b>	<b>104.837.568.457</b>

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.027.628	10.359.521
Lãi chênh lệch tỷ giá	113.290.971	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	38.688.109.597	29.919.611.412
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	126.616
<b>Cộng</b>	<b>38.807.428.196</b>	<b>29.930.097.549</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí lãi vay	1.360.229.050	1.540.485.614
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(388.695.556)	175.768.795
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.151.590	59.996.139
Chi phí tài chính khác	-	25.021
<b>Cộng</b>	<b>985.685.084</b>	<b>1.776.275.569</b>

**5. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Thu nhập từ tiền phạt nhân viên	67.234.560	-
Thu nhập khác	90.144	45.588.689
<b>Cộng</b>	<b>67.324.704</b>	<b>45.588.689</b>

**6. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Thanh lý TSCĐ	139.749.919	-
Phạt chậm nộp thuế	-	34.361.420
Chi phí khác	7	72.880
<b>Cộng</b>	<b>139.749.926</b>	<b>34.434.300</b>

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>2.320.749.393</b>	<b>673.181.756</b>
Chi phí nhân viên quản lý	476.785.301	344.827.352
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	21.098.664
Chi phí khấu hao TSCĐ	30.345.405	94.164.764
Thuế, phí, lệ phí	74.937.479	65.356.432
Chi phí dự phòng	1.099.438.676	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	135.604.251	63.759.553
Chi phí bằng tiền khác	503.638.281	83.974.991
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>405.439.852</b>	<b>373.847.395</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	95.211.641	101.844.253
Chi phí vật liệu, bao bì	3.053.769	5.035.164
Chi phí bảo hành	124.128.469	178.025.328
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.649.101	13.581.770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.530.650	74.289.062
Chi phí bằng tiền khác	115.866.222	1.071.818
<b>Cộng</b>	<b>2.726.189.245</b>	<b>1.047.029.151</b>
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(776.641.848)	-
<b>Cộng</b>	<b>(776.641.848)</b>	<b>-</b>

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	148.930.752.669	137.867.922.429
Thu nhập không chịu thuế	38.688.109.597	29.919.611.412
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	109.642.481.427	107.332.495.213
Chi phí bị loại khi tính thuế	530.007.294	362.812.264
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	600.161.645	615.815.804
Kết chuyển lỗ kỳ trước	600.161.645	615.815.804
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm	-	-

**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.053.769	26.133.828
Chi phí nhân công	571.996.942	446.671.605
Chi phí khấu hao	31.994.506	107.746.534

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Chi phí mua ngoài	201.134.901	138.048.615
Chi phí bằng tiền khác	1.141.367.279	85.046.809
<b>Cộng</b>	<b>1.949.547.397</b>	<b>803.647.391</b>

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên báo cáo tài chính riêng của Công ty mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí khấu hao TSCĐ dùng chung cho các công ty con thuộc tập đoàn được phân bổ theo quyết định ngày 30/06/2016	900.800.060	-
<b>2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	255.086.117.881	267.811.041.055
<b>3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	183.387.663.663	216.790.547.536
Tiền trả nợ thuê tài chính	1.639.517.480	1.007.149.990

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/6/2016.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

*Danh sách các bên liên quan*

**Bên liên quan**

Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn  
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát  
Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam  
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á  
Công ty TNHH Nhựa Đông Á  
Ông Nguyễn Bá Hùng  
Bà Trần Thị Lê Hải  
Ông An Quang Hiếu  
Bà Nguyễn Thị Tinh  
Ông Ito Junichi  
Ông Trần Xuân Nam

**Mối quan hệ**

Cổ đông chiến lược  
Cổ đông sáng lập  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Thành viên Hội đồng quản trị  
Thành viên Hội đồng quản trị  
Thành viên Hội đồng quản trị  
Phó Tổng giám đốc

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
<b>Doanh thu</b>	<b>15.902.351.390</b>	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	15.902.351.390	-
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	881.818.182	-
<b>Mua hàng</b>	<b>13.320.489.968</b>	<b>41.983.929.367</b>
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn	-	41.983.929.367
Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	13.320.489.968	-

*Số dư với các bên liên quan*

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>13.405.290.275</b>	<b>962.703.746</b>
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	13.405.290.275	962.703.746
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>442.150.532.497</b>	<b>416.179.929.178</b>
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	260.789.132.247	203.345.990.489
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	160.449.490.297	147.484.948.121
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	1.592.600.884	54.916.750
Nguyễn Bá Hùng	19.319.309.069	65.294.073.818
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>6.652.538.965</b>	<b>15.693.586.075</b>
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	6.652.538.965	15.693.586.075
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>	<b>12.414.800.000</b>	<b>12.414.800.000</b>
Trần Thị Lê Hải	939.600.000	939.600.000
Nguyễn Bá Hùng	11.475.200.000	11.475.200.000

*Thu nhập của Ban Tổng giám đốc được hưởng trong năm như sau:*

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Lương, thưởng	383.569.466	263.060.200
<b>Cộng</b>	<b>383.569.466</b>	<b>263.060.200</b>

**3. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận không trình bày trên báo cáo tài chính riêng của Công ty mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
<b>Doanh thu</b>	<b>15.902.351.390</b>	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	15.902.351.390	-
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	881.818.182	-
<b>Mua hàng</b>	<b>13.320.489.968</b>	<b>41.983.929.367</b>
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn	-	41.983.929.367
Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	13.320.489.968	-

*Số dư với các bên liên quan*

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>13.405.290.275</b>	<b>962.703.746</b>
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	13.405.290.275	962.703.746
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>442.150.532.497</b>	<b>416.179.929.178</b>
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	260.789.132.247	203.345.990.489
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	160.449.490.297	147.484.948.121
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	1.592.600.884	54.916.750
Nguyễn Bá Hùng	19.319.309.069	65.294.073.818
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>6.652.538.965</b>	<b>15.693.586.075</b>
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	6.652.538.965	15.693.586.075
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>	<b>12.414.800.000</b>	<b>12.414.800.000</b>
Trần Thị Lê Hải	939.600.000	939.600.000
Nguyễn Bá Hùng	11.475.200.000	11.475.200.000

*Thu nhập của Ban Tổng giám đốc được hưởng trong năm như sau:*

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Lương, thưởng	383.569.466	263.060.200
<b>Cộng</b>	<b>383.569.466</b>	<b>263.060.200</b>

**3. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận không trình bày trên báo cáo tài chính riêng của Công ty mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**4. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.11, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

<b>Công nợ tài chính</b>	<b>30/6/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản vay	348.097.601.061	278.038.664.323
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	10.463.664.271	8.139.084.177
Nợ thuần	337.633.936.790	269.899.580.146
Vốn chủ sở hữu	426.916.423.930	409.593.382.032
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	79%	66%

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính trình bày tại Thuyết minh số IV.

**Các loại Công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>30/6/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.463.664.271	8.139.084.177
Phải thu khách hàng và phải thu khác	522.588.163.912	439.772.364.761
<b>Cộng</b>	<b>533.051.828.183</b>	<b>447.911.448.938</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	348.097.601.061	278.038.664.323
Phải trả người bán và phải trả khác	51.241.664.763	49.179.318.412
Chi phí phải trả	87.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>399.426.765.824</b>	<b>327.217.982.735</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 30/6/2016 do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2016	01/01/2016	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	1.310.349.809	14.195.241.200	4.544.373.096	1.968.890.554

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
Đô la Mỹ (USD)	1.310.349.809	14.195.241.200	4.544.373.096	1.968.890.554

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phí phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

<u>30/6/2016</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1 - 5 năm VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	51.211.664.763	30.000.000	51.241.664.763
Chi phí phải trả	87.500.000	-	87.500.000
Các khoản vay	203.009.344.762	145.088.256.299	348.097.601.061
<u>01/01/2016</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1 - 5 năm VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	49.149.318.412	30.000.000	49.179.318.412
Chi phí phải trả	-	-	-
Các khoản vay	160.386.844.751	117.651.819.572	278.038.664.323

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>30/6/2016</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1 - 5 năm VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.463.664.271	-	10.463.664.271
Phải thu khách hàng và phải thu khác	521.798.110.676	790.053.236	522.588.163.912
<u>01/01/2016</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1 - 5 năm VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.139.084.177	-	8.139.084.177
Phải thu khách hàng và phải thu khác	438.690.658.055	1.081.706.706	439.772.364.761

**5. Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/6/2015 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Người lập

**Phí Thị Thủy Hà**

Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Hồng Oanh**

Tổng Giám đốc



**Nguyễn Bá Hùng**